MIRAE ASSET Securities

VĨ MÔ & CHIẾN LƯỢC

Chiến lược tuần:

Thị trường về vùng định giá hấp dẫn

Tổng quan



Tin tức vĩ mô trong nước



Triển vọng thị trường



Trần Thị Ngọc Hoà hoa.ttn@miraeasset.com.vn

XEM PHỤ LỤC 1 Ở CUỐI BÁO CÁO VỀ CÁC TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM.

[Tóm tắt]

Thế giới

- **Trong bối cảnh căng thẳng leo thang ở Trung Đông, giá dầu ghi nhận tăng tuần thứ 3 liên tiếp**.
- **Lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ tăng mạnh trong bối cảnh rủi ro thuế quan và địa chính trị tăng.** Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ 10 năm tăng lên 4,69% (+13bps WoW) tính đến 24/7 –ngưỡng cao nhất kể từ đầu 2025.

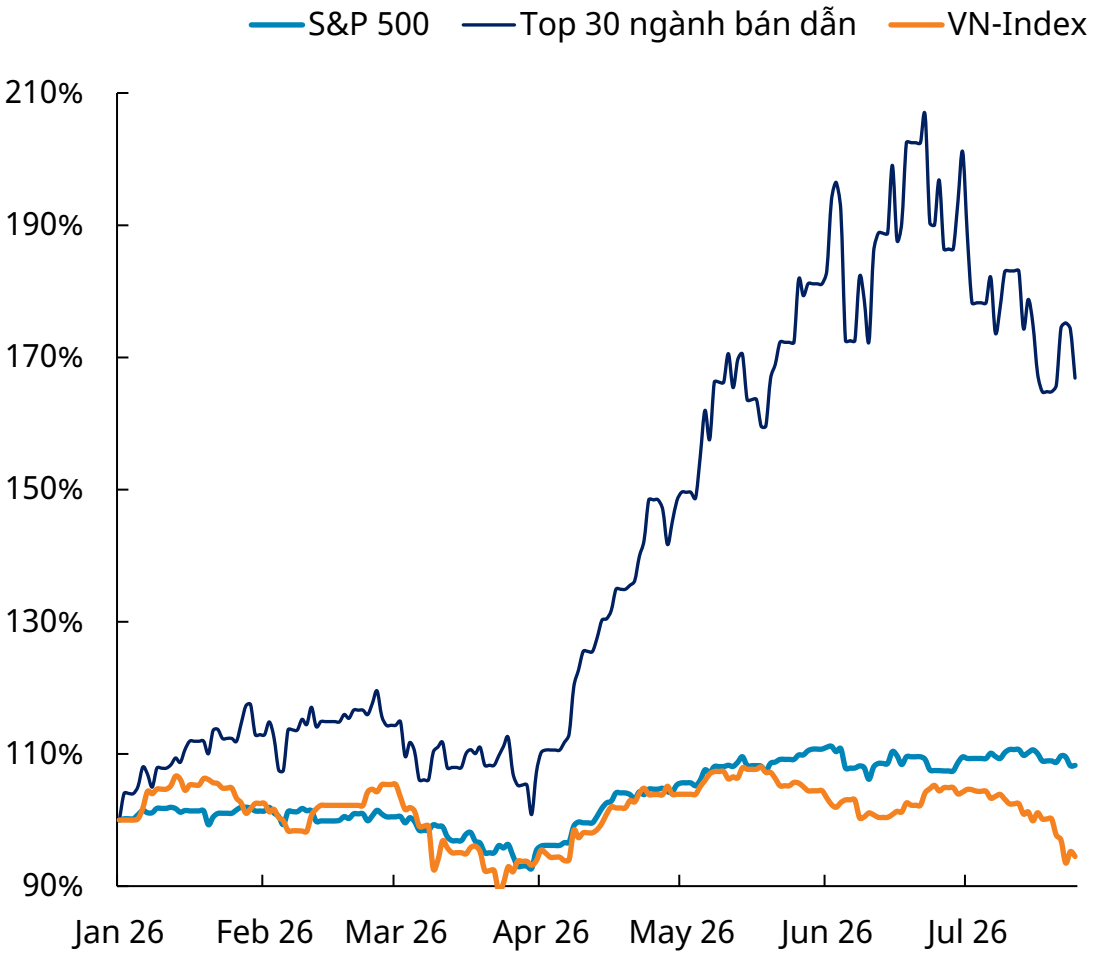
Việt Nam

- **Tiêu điểm tuần**:
    - **Mỹ chính thức áp thuế 10% hoặc 12,5% đối với hàng hóa nhập khẩu từ 60 nền kinh tế (Việt Nam: 12,5%)** từ 24/7 dựa trên Mục 301 của Đạo luật Thương mại năm 1974, ngay sau khi mức thuế tạm thời 10% áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ 24/2 chính thức hết hiệu lực (áp dụng trong 150 ngày theo Mục 122). Mặc dù vào ngày 22/7, Việt Nam đã ban hành Nghị định 292/2026/NĐ-CP (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/9/2026) bổ sung quy định cấm nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế tạo toàn bộ hoặc một phần bằng hành vi cưỡng bức lao động.
- **Chỉ số DXY lên mức 101,5 tính tới 24/7, gần mức cao nhất trong ba tuần. Tỷ giá USD/VND vẫn giữ ổn định** (26.510; +0,08% WoW; +0,5% YTD).
- **Lãi suất qua đêm tiếp tục hạ nhiệt về 2,97% (-114bps WoW)** tính đến ngày 23/7. Trong tuần 20–24/7, NHNN bơm hơn 13,9 nghìn tỷ qua OMO.
- **VN-Index: 1.686,11 (-5,7% WoW) – tuần giảm mạnh nhất kể từ đầu tháng 3**. Đà giảm mạnh đã đưa mức định giá P/E về 14 lần (tương đương mức trung bình 10 năm trừ 1 độ lệch chuẩn). Thanh khoản giao dịch vẫn ở mức thấp.
- **Thị trường kỳ vọng vẫn thận trọng trong ngắn hạn**: 1) Áp lực bên ngoài đến từ bất ổn địa chính trị, thuế quan, chính sách tiền tệ của Fed; 2) Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng liên tục trong 4 năm qua (Lũy kế 2026: 3,3 tỷ USD; Lũy kế từ 2023: 12 tỷ USD); 3) Tâm lý chờ đợi hiệu quả rõ ràng hơn từ một loạt các chính sách thúc đẩy kinh tế trong nước được ban hành từ đầu năm đến nay, cũng như việc ổn định mặt bằng lãi suất. Do vậy, **việc duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn và quản trị rủi ro vẫn nên được ưu tiên**. **Ngưỡng hỗ trợ: 1600–1650**. **Ngưỡng kháng cự: 1800**.

Bối cảnh toàn cầu: Lợi suất trái phiếu chính phủ Mỹ tăng mạnh (10 năm: 4,69%; +12,8bps WoW)

- **Trong bối cảnh căng thẳng leo thang ở Trung Đông, giá dầu ghi nhận tăng tuần thứ 3 liên tiếp**. Sau khi đóng cửa ở mức 100,69 USD/thùng vào ngày 23/7 (+14,3% WTD), thông tin Pakistan, với sự hỗ trợ từ Trung Quốc, đang tìm cách khôi phục các cuộc đàm phán giữa Mỹ và Iran đã giúp giá dầu Brent hạ nhiệt về mức 96,78 USD/thùng (-4% DoD; +10% WoW).
- **Lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ 10 năm tăng lên 4,69%** (+12,8bps WoW) **tính đến 24/7 – ngưỡng cao nhất kể từ đầu 2025.**
- **S&P 500 điều chỉnh giảm tuần thứ 2, trong bối cảnh lợi suất trái phiếu và giá dầu tăng**, đồng thời thị trường vẫn theo dõi KQKD quý 2 của các công ty công nghệ cũng như hiệu quả và khả năng sinh lời từ làn sóng đầu tư AI.
- **Sự kiện thế giới sắp tới**:
  - **Quyết định lãi suất của Fed**: Thị trường kỳ vọng Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 7 này.
  - Chỉ số PCE Mỹ kỳ vọng hạ nhiệt trong tháng 6 (từ mức 4,1% YoY trong tháng 5-mức cao nhất kể từ tháng 4/2023).
  - **Các Ngân hàng trung ương lớn khác** như NHTW Anh (BoE), NHTW Nhật (BoJ) kỳ vọng giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 7 này.

Diễn biến chỉ số S&P 500, Top 30 ngành bán dẫn của Mỹ, và VN-Index

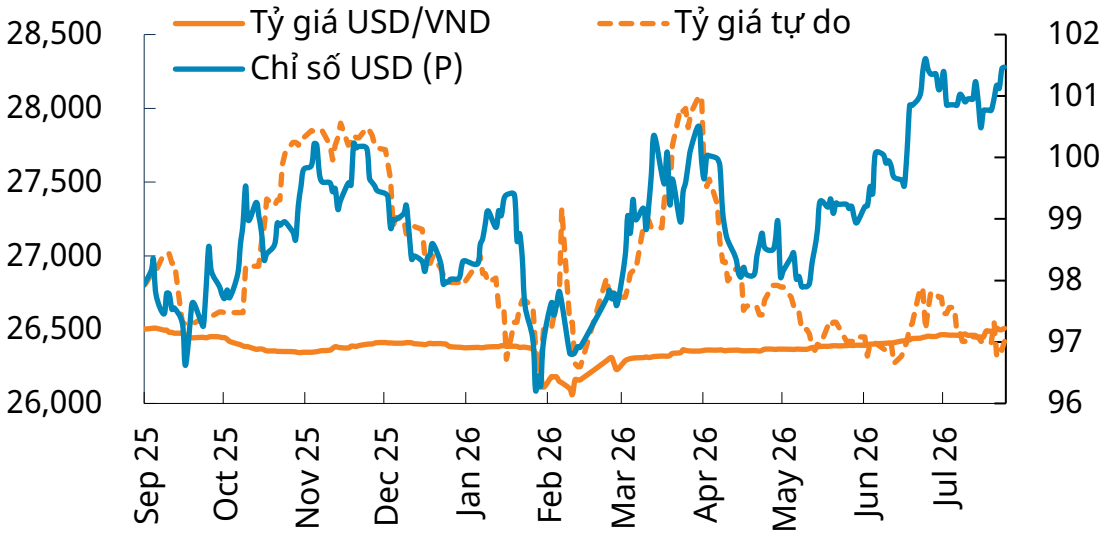


Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg. cập nhật tới ngày **24/07/2026**

DXY tăng trở lại trong bối cảnh giá dầu tăng và rủi ro thuế quan

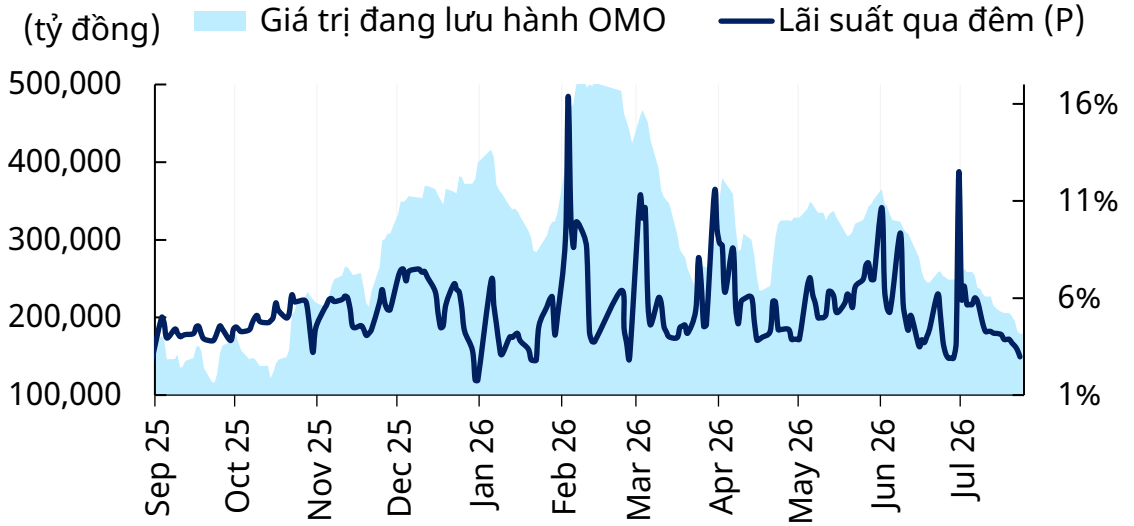
- **DXY tăng lên mức 101,5 tính tới 24/7, gần mức cao nhất trong ba tuần**: 1) Mỹ thông báo áp mức thuế 10% hoặc 12,5% lên 60 quốc gia có hiệu lực từ 24/7, ngay sau khi mức thuế tạm thời 10% áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu từ 24/2 chính thức hết hiệu lực; 2) Kỳ vọng về chính sách thắt chặt hơn của Fed. Mặc dù vậy, **tỷ giá USD/VND vẫn giữ ổn định** (tỷ giá bán VCB: 26.510; +0,08% WoW; +0,5% YTD).
- **Lãi suất qua đêm tiếp tục hạ nhiệt về 2,97% (-114bps WoW)** tính đến ngày 23/7. Trong tuần 20–24/7, NHNN bơm 13,9 nghìn tỷ qua OMO (mua kỳ hạn 7–63 ngày) tại mức lãi suất giữ nguyên là 4,5% (sau khi tăng 50bps kể từ ngày 3/12/2025). Theo đó, **thanh khoản thị trường liên ngân hàng giảm 26,3 nghìn tỷ đồng**.

Tương quan giữa tỷ giá USD/VND và chỉ số DXY



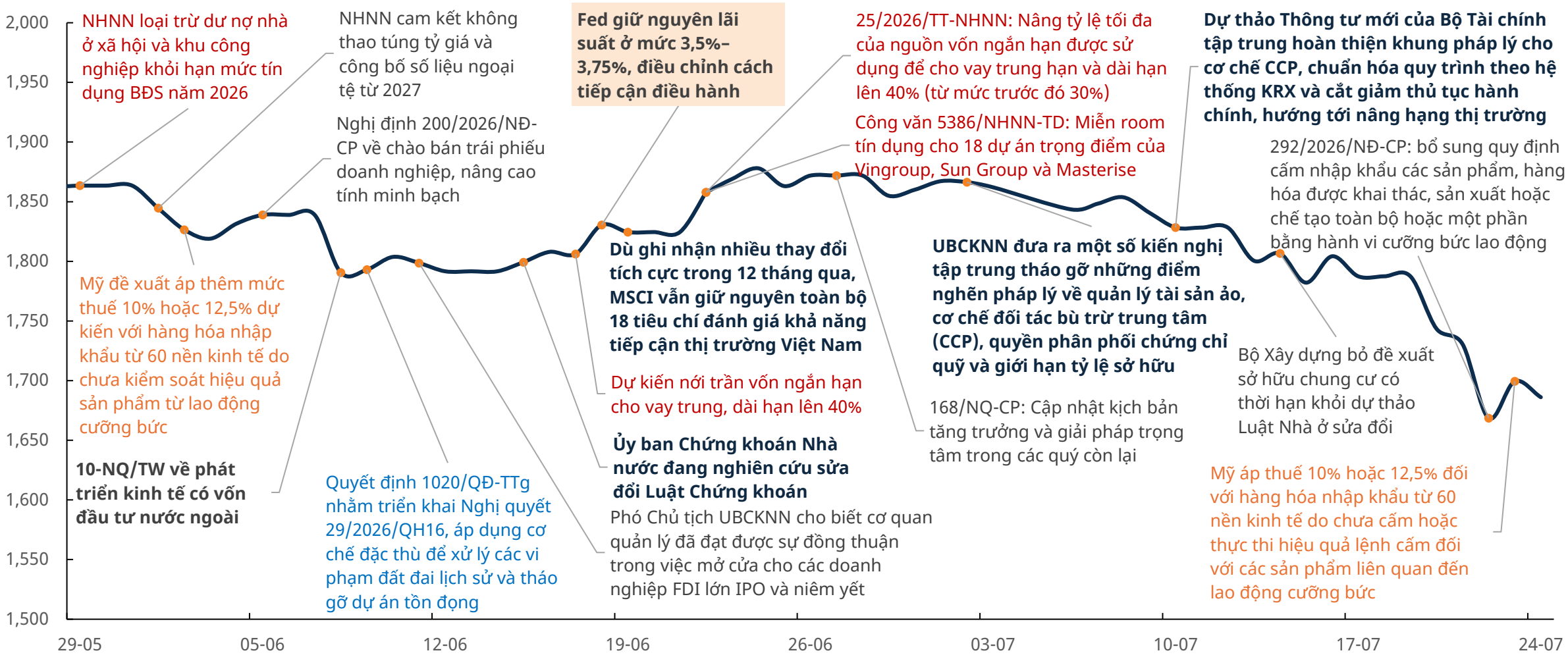
Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp.
Dữ liệu từ Bloomberg. FiinPro. NHNN. cập nhật tới **24/07/2026**.

Thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp.
Dữ liệu từ FiinPro. NHNN. **OMO cập nhật tới 24/07/2026. lãi suất liên ngân hàng cập nhật tới 23/07/2026**

Thị trường duy trì thận trọng trước các biến động bên ngoài, trong khi chờ đợi những tín hiệu ban đầu của hiệu quả chính sách



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu Fiinpro, **cập nhật tới 24/7/2026**

Rủi ro thuế quan vẫn là biến số cần theo dõi trong năm 2026

- **Vào ngày 23/7, Mỹ thông báo áp dụng mức thuế 10% hoặc 12,5% đối với hàng hóa nhập khẩu từ 60 nền kinh tế do chưa cấm hoặc thực thi hiệu quả lệnh cấm đối với các sản phẩm liên quan đến lao động cưỡng bức**, dựa trên Mục 301 của Đạo luật Thương mại năm 1974, **có hiệu lực từ 24/7/2026**, ngay sau khi mức thuế 10% đối với hàng hóa nhập khẩu vào Mỹ dựa trên Mục 122 của Đạo luật Thương mại năm 1974 hết hạn. Trong đó:
  - **Việt Nam trong diện chịu mức thuế là 12,5%, cùng với một số nền kinh tế khác bao gồm Trung Quốc**;
  - **Một số mặt hàng thuộc diện loại trừ,** bao gồm máy tính, điện tử, bán dẫn, dầu khí, phân bón, thép và hàng đã chịu thuế theo ngành;
  - **Cơ chế Hạn ngạch Thuế quan (TRQ) cho một số mặt hàng dệt may**: Một lượng hàng may mặc và dệt may cụ thể từ các nước Bangladesh, Campuchia, Indonesia và Malaysia sẽ được phép nhập khẩu vào Mỹ miễn hoàn toàn thuế Mục 301.

Mức thuế áp dụng theo Mục 301 (điều tra lao động cưỡng bức, hiệu lực 24/07/2026)

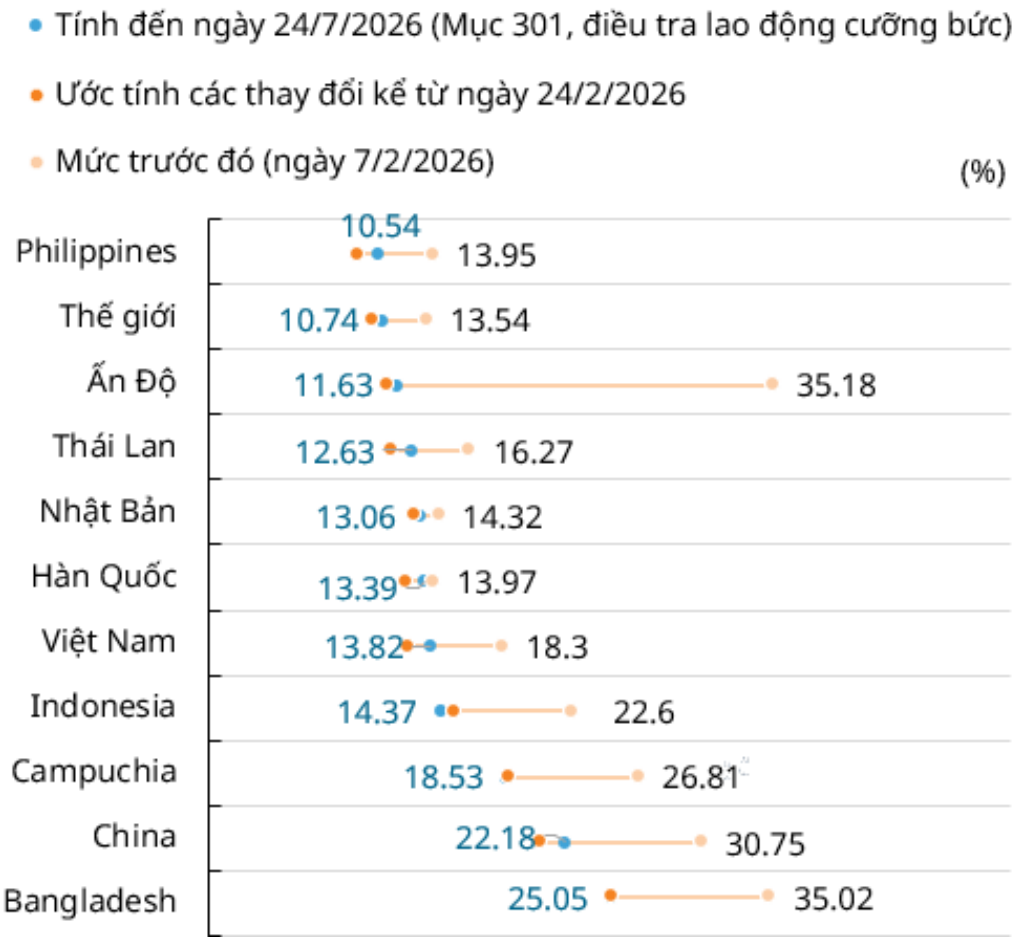
Áp dụng đối với 60 nền kinh tế (chiếm 99,4% kim ngạch nhập khẩu của Mỹ), trong đó:	**Các mức thuế suất**
Áp dụng cho các nền kinh tế đã có lệnh cấm nhập khẩu hàng lao động cưỡng bức nhưng chưa thực thi hiệu quả, hoặc đã có cam kết trong các Hiệp định Thương mại đối ứng (ART) gồm 17 nước, bao gồm: **Bangladesh, Campuchia, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Canada, Mexico, Anh**,...	10%
Nhóm trừ MFN: EU, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thụy Sĩ	10%–12,5%
Áp dụng cho các nền kinh tế còn lại trong danh sách điều tra, bao gồm Việt Nam và Trung Quốc	12,5%

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp từ USTR

Rủi ro thuế quan vẫn là biến số cần theo dõi trong năm 2026

- **Tác động của mức thuế đề xuất mới**: Theo ước tính của Bloomberg, thuế quan hiệu dụng của Mỹ có thể tăng thêm khoảng 0,16 điểm phần trăm lên mức 10,74%. Đối với Việt Nam, **mức thuế trung bình ước tính tăng 1,35 điểm phần trăm lên 13,82%**.
- **Sự thích ứng linh hoạt của Việt Nam đối với chính sách thương mại với Mỹ nhằm giữ được lợi thế tương đối trong việc thu hút FDI dài hạn**:
  - **Ngày 5/5, Việt Nam đã thành lập Tổ công tác Tăng cường hợp tác, chủ động thích ứng với điều chỉnh chính sách kinh tế, thương mại của Mỹ**. Do vậy, chúng tôi tin rằng Việt Nam sẽ tích cực phối hợp trong các cuộc điều tra của Mỹ.
  - Việt Nam và Mỹ đang thúc đẩy đàm phán hiệp định thương mại đối ứng.
  - Ngày 22/7/2026, Chính phủ ban hành **Nghị định 292/2026/NĐ-CP (có hiệu lực thi hành từ ngày 05/9/2026) quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý ngoại thương**, trong đó **bổ sung quy định cấm nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa được khai thác, sản xuất hoặc chế tạo toàn bộ hoặc một phần bằng hành vi cưỡng bức lao động** từ các doanh nghiệp, quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

Mức thuế trung bình ước tính dựa trên các tuyên bố thuế quan



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg, **cập nhật tới 24/7/2026**

Phân hóa trong mùa kết quả kinh doanh bán niên 2026

Dịch vụ tài chính: 19 trong tổng số 22 DNNY trên HOSE (~87% vốn hóa ngành) đã báo cáo LNST quý 2 tăng 30% YoY

- **VPX**: Quý 2: LNTT đạt 2.159 tỷ đồng, gấp 4 lần cùng kỳ; lũy kế nửa đầu năm: LNTT đạt 2.673 tỷ đồng, gấp gần 3 lần so với cùng kỳ.
- **TCX**: Quý 2: doanh thu đạt 3.745 tỷ đồng (+41% YoY) và LNTT đạt 2.097 tỷ đồng (+21% YoY). Lũy kế 6 tháng đầu năm, LNTT đạt 3.555 tỷ đồng, hoàn thành 47% kế hoạch lợi nhuận cả năm. Quy mô cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán đạt hơn 51,5 nghìn tỷ đồng (+52% YoY). Tỷ lệ dư nợ cho vay ký quỹ trên vốn chủ sở hữu đạt 1,13 lần.
- **VCK**: Quý 2: Doanh thu hoạt động đạt 2.354 tỷ đồng (+37% YoY); LNST đạt 1.104 tỷ đồng (+57% YoY). Dư nợ cho vay ký quỹ đạt 31.311 tỷ đồng tại cuối quý, tăng 80% YoY. Lũy kế 6 tháng đầu năm, VPS ghi nhận doanh thu hoạt động 4.873 tỷ đồng (+53% YoY) và LNST đạt 2.339 tỷ đồng (+63%YoY).
- **VND**: LNST đạt hơn 880 tỷ đồng (+139% YoY) trong quý 2 nhờ tự doanh, cho vay và hoàn nhập dự phòng.
- **HCM**: Quý 2: LNTT 340 tỷ đồng (+42,1% YoY) và LNST 273 tỷ đồng (+42,0% YoY), chủ yếu nhờ mảng cho vay margin với doanh thu 766 tỷ đồng (+53,5% YoY), chiếm 62% doanh thu hoạt động, khi dư nợ ký quỹ tăng lên mức kỷ lục 29.024 tỷ đồng. Trong khi đó, doanh thu tự doanh (–24,5% YoY) và môi giới (–15,0% YoY) đều suy giảm.
- **VCI:** Quý 2: Doanh thu hoạt động đạt 1.176 tỷ đồng, gần như đi ngang so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng chính đến từ mảng cho vay và các khoản phải thu khi ghi nhận 463 tỷ đồng, tăng 79% YoY. Doanh thu môi giới chứng khoán cũng tăng nhẹ 2% YoY, đạt khoảng 226 tỷ đồng. LNTT đạt 271 tỷ đồng và LNST đạt 251 tỷ đồng, tăng lần lượt 28% và 36% YoY.

Phân hóa trong mùa kết quả kinh doanh bán niên 2026

Ngân hàng: 5 trong tổng số 22 ngân hàng niêm yết trên HOSE (~28% vốn hóa ngành) đã báo cáo LNST quý 2 tăng 22,5% YoY

- **VPB**: **Quý 2: LNST hợp nhất đạt 8.776 tỷ đồng (+77,4% YoY); lũy kế 6 tháng, LNST đạt 15.105 tỷ đồng (+70,2% YoY)**. Dư nợ cho vay khách hàng đạt 1,16 triệu tỷ đồng (+23,0% YTD, +40,1% YoY), gấp 3 lần tốc độ toàn ngành nhờ lợi thế hạn mức tín dụng sau nhận chuyển giao GPBank; tiền gửi khách hàng tăng 16,7% YTD. Chất lượng tài sản cải thiện với tỷ lệ nợ xấu giảm về 3,3% từ mức 3,6% quý trước, tỷ lệ bao phủ nợ xấu nhích lên 56%.
- **TCB**: Quý 2: LNTT đạt 9.670 tỷ đồng (+22,4% YoY); lũy kế 6 tháng, LNTT đạt 18.540 tỷ đồng (+22,5%). Loại trừ các khoản cho vay ngoài hạn mức, tăng trưởng tín dụng ngân hàng riêng lẻ vẫn duy trì ở mức 11,6% YTD, Tiền gửi khách hàng đạt 697,4 nghìn tỷ đồng (+18,4% YoY và +4,8% YTD).
- **ACB**: Nửa đầu năm 2026: LNTT đạt 10.700 tỷ đồng (+0,4% YoY), Tín dụng tăng 8,6% YTD trong đó cho vay bán lẻ và SME hồi phục tích cực
- **LPB**: Nửa đầu năm 2026: LNTT 5.973 tỷ đồng (giảm 3,1% YoY, bằng 39,9% kế hoạch năm). Dư nợ cho vay khách hàng hiện đạt 429.465 tỷ đồng (+16% YoY và +10% YTD). Huy động đạt 432,5 nghìn tỷ đồng (+17% YoY và +8% YTD).

Phân hóa trong mùa kết quả kinh doanh bán niên 2026

Xây dựng cơ bản

- **BMP:** Quý 2: Doanh thu và lợi nhuận ròng lần lượt là 1.320 tỷ đồng (+1% YoY) và 367 tỷ đồng (+11% YoY). Lợi nhuận tăng trong khi doanh thu đi ngang, nguyên nhân chủ yếu đến từ cải thiện biên lợi nhuận gộp và giảm chi phí hoạt động.

Tiêu dùng không thiết yếu

- **MWG**: Lũy kế 6 tháng: Doanh thu đạt 95,3 nghìn tỷ đồng (+29% YoY), hoàn thành 52% kế hoạch năm, **nhờ sự tích cực ở cả 2 mảng kinh doanh cốt lõi là điện thoại - điện máy và thực phẩm**. Chuỗi Bách hóa Xanh ghi nhận doanh thu 28,3 nghìn tỷ đồng (+25% YoY), mở mới 632 cửa hàng. Trong khi đó, CTCP Đầu tư Điện máy Xanh (DMX) - đơn vị quản lý mảng điện thoại, điện máy của MWG - đạt doanh thu gần 65,1 nghìn tỷ đồng (+31% YoY).

Tiêu dùng thiết yếu

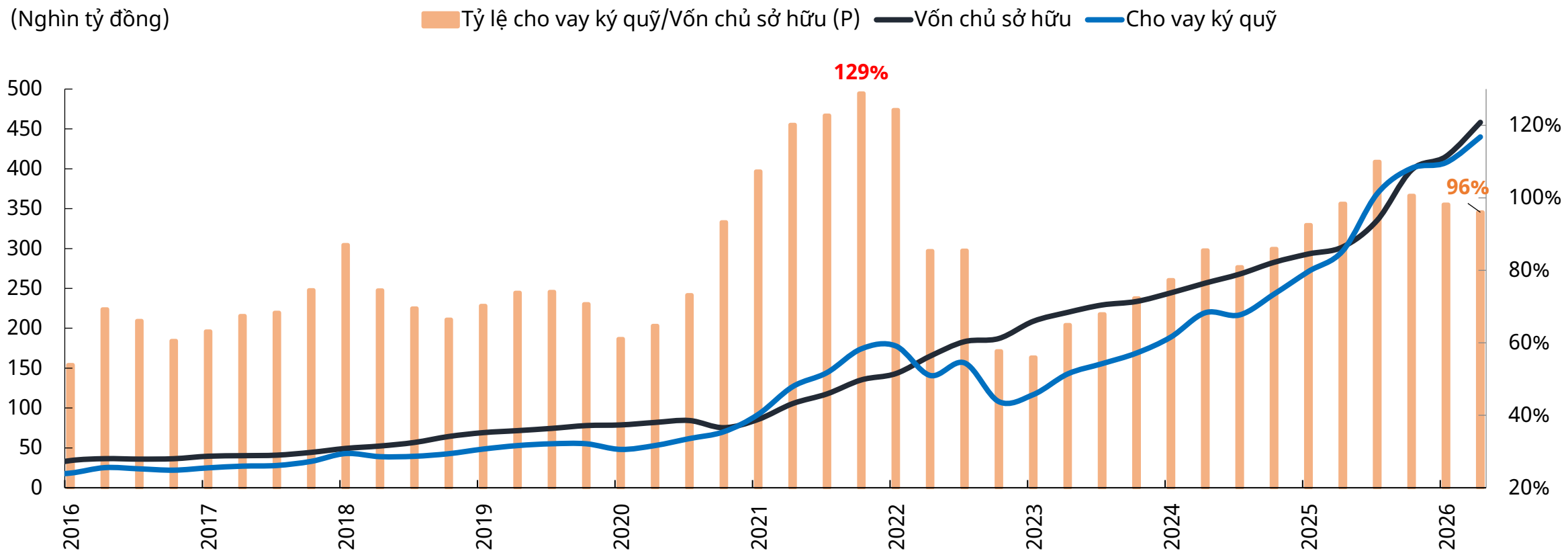
- **VNM**: LNST quý 2 sơ bộ đạt 3.184 tỷ đồng (+28% YoY), doanh thu 18.856 tỷ đồng (+12,5% YoY); lũy kế sáu tháng LNST 5.643 tỷ đồng (+38,4% YoY), doanh thu 35.034 tỷ đồng (+17,7% YoY), riêng doanh thu từ xuất khẩu quý 2 tăng khoảng 41% YoY.

CNTT

- **FPT**: Lũy kế 6 tháng: Doanh thu 26.269 tỷ đồng (+12,6% YoY), lợi nhuận trước thuế 5.714 tỷ đồng (+18,1% YoY). Lợi nhuận sau thuế cho cổ đông công ty mẹ đạt 5.055 tỷ đồng, tăng trưởng 14,1% YoY. **Khối Công nghệ tiếp tục giữ vai trò chủ chốt**, với doanh thu đạt 23.138 tỷ đồng (+15% YoY; chiếm 88% doanh thu) và LNTT đạt 3.314 tỷ đồng (+16,9% YoY; chiếm 58% LNTT của FPT). **Doanh thu chuyển đổi số từ thị trường nước ngoài đạt 9.610 tỷ đồng (+23,8% YoY)**, tập trung vào các công nghệ mới như AI/Data Analytics, Cybersecurity.

Tỷ lệ cho vay ký quỹ/Vốn chủ sở hữu toàn thị trường vẫn ở mức an toàn

- **Tỷ lệ cho vay ký quỹ/Vốn chủ sở hữu toàn thị trường tính tới cuối quý 2/2026 ở mức 96%**, thấp hơn so với vùng đỉnh khoảng 120–130% từ quý 2/2021 đến quý 1/2022. Tuy vậy, một số công ty chứng khoán có tỷ lệ cho vay ký quỹ/vốn chủ sở hữu cao có thể kích hoạt đà bán tháo khi thị trường giảm mạnh.



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp từ Fiinpro, cập nhật tới **quý 2/2026**

2 Thị trường chứng khoán Việt Nam

VN-Index: 1.686,11 (-5,7% WoW) tuần giảm mạnh nhất kể từ đầu tháng 3

- **Bối cảnh bên ngoài tiếp tục gây ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường**: 1) Giá dầu tăng cao trước căng thẳng chiến tranh Mỹ-Iran leo thang gia tăng lo ngại về khả năng tăng lãi suất của Fed; 2) Rủi ro từ chính sách thuế quan của Mỹ.

- **Thêm vào đó, thị trường còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố trong nước như áp lực lãi suất vẫn hiện hữu, xu hướng bán ròng từ khối ngoại, và áp lực nợ vay ký quỹ cao** (khi các công ty chứng khoán loại cổ phiếu PNJ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong tuần trước sau thông tin về cuộc điều tra liên quan đến cựu Giám đốc Công ty TNHH MTV Kiểm định PNJ P-Lab).

- **Lực mua xuất hiện tại vùng định giá thấp**: Đà giảm mạnh đã đưa mức định giá P/E về 14 lần (tương đương mức trung bình 10 năm trừ 1 độ lệch chuẩn).

- Mặc dù vậy, **thanh khoản vẫn ở mức thấp (GTGD bình quân khoảng 16,4 nghìn tỷ/ngày; +13% WoW)**.

Biến động vốn hóa trong tuần và xếp hạng thanh khoản theo ngành

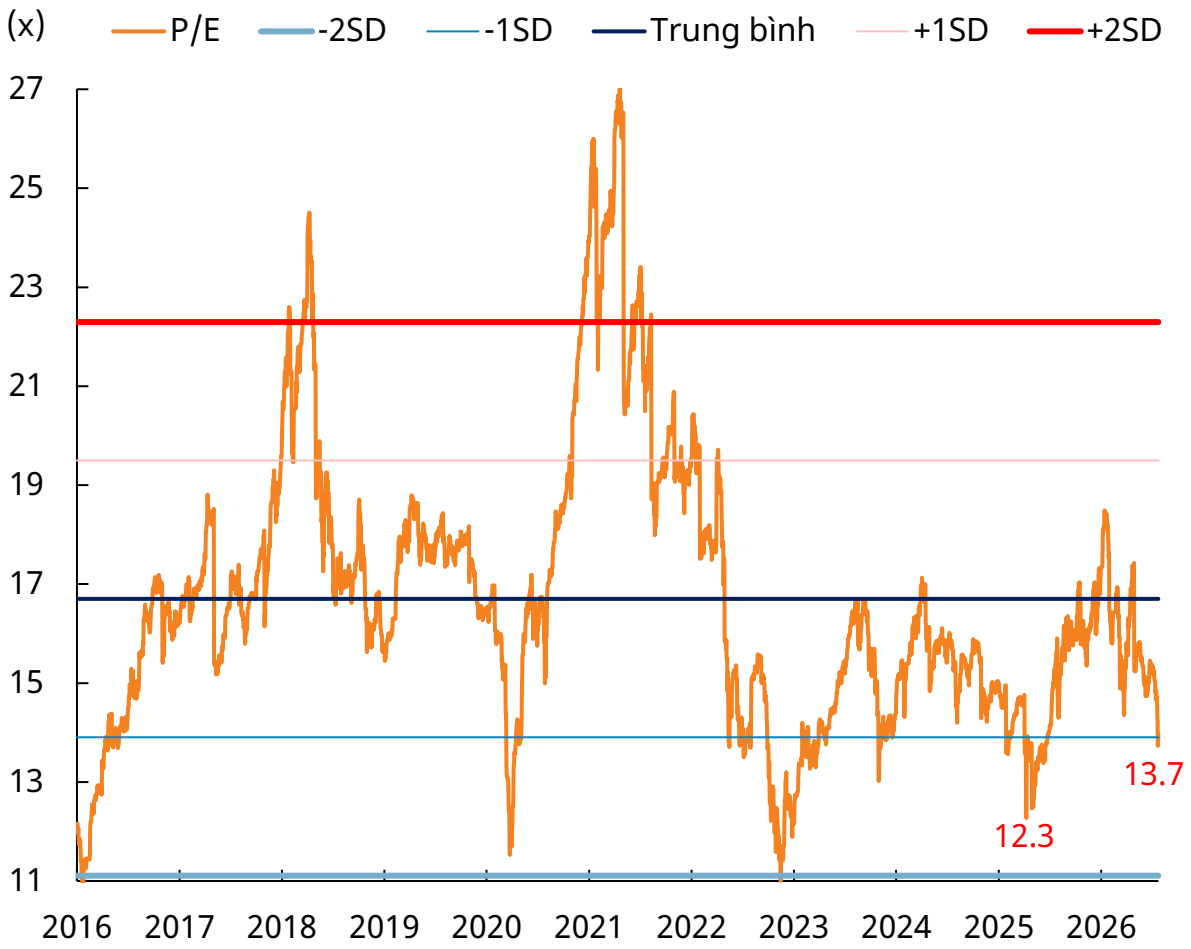
Phân ngành GICS	Vốn hóa			Thanh khoản	
	Giá trị (nghìn tỷ)	Tỷ trọng	Thay đổi	Xếp hạng	Thay đổi
VN-Index	8,031	100%	-5.7%	38%	13.0%
Bất động sản	2,660	33%	-5%	31%	6%
Ngân hàng	2,458	31%	-6%	38%	18%
Tiêu dùng thiết yếu	585	7.3%	-3%	38%	42%
Dịch vụ tài chính	464	5.8%	-7%	54%	1%
Nguyên vật liệu	403	5.0%	-7%	69%	31%
Tiện ích	303	3.8%	-7%	46%	20%
Xây dựng cơ bản	261	3.2%	-9%	15%	14%
Vận tải	269	3.3%	-5%	31%	8%
Dầu khí	194	2.4%	-4%	23%	-10%
Tiêu dùng không thiết yếu	181	2.3%	-11%	92%	60%
CNTT	116	1.4%	-6%	8%	-32%
Bảo hiểm	54	0.7%	-5%	8%	-38%

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam. Dữ liệu cập nhật tới **24/07/2026**.
Quy tắc đánh giá của chúng tôi: Mức độ tương đối của giá trị giao dịch từng ngành trong 12 tuần. Tích cực (xanh) biểu thị 33.33% cao nhất; Tiêu cực (đỏ) là thấp nhất; và Trung lập (vàng) là ở giữa.

Thị trường về vùng định giá hấp dẫn

- **Thị trường kỳ vọng vẫn thận trọng trong ngắn hạn:** 1) Áp lực bên ngoài đến từ bất ổn địa chính trị, thuế quan, chính sách tiền tệ của Fed; 2) Nhà đầu tư nước ngoài đã bán ròng liên tục trong 4 năm qua (Lũy kế 2026: 3,3 tỷ USD; Lũy kế từ 2023: 12 tỷ USD); 3) Tâm lý chờ đợi hiệu quả rõ ràng hơn từ một loạt các chính sách thúc đẩy kinh tế trong nước được ban hành từ đầu năm đến nay, cũng như việc ổn định mặt bằng lãi suất. Do vậy, **việc duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn và quản trị rủi ro vẫn nên được ưu tiên**.
- **Ngưỡng hỗ trợ: 1600–1650. Ngưỡng kháng cự: 1800**.
- **Thị trường kỳ vọng tiếp tục phân hóa trong mùa cao điểm KQKD quý 2, với định giá hấp dẫn hơn. P/E thị trường đã giảm về vùng 14x (tương đương P/E trung bình dài hạn trừ 1 độ lệch chuẩn)**. Nhìn lại thống kê từ năm 2025 đến nay, đây là mốc định giá hấp dẫn thu hút được dòng tiền đầu tư dài hạn vào các cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt.

VN-Index và khung định giá theo mức biến động P/E trong 10 năm gần nhất



Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg. cập nhật tới **24/07/2026**.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
VN-Index		**8,031,016**	**49.5**	**1,686.11**	**1,936.55**	**1,479.98**	**-0.8**	**-5.7**	**-10.2**	**10.1**	**13.9**	**1.9**	**15.1**	**13.5**	**30.1**
VN30 Index		**5,891,395**	**47.5**	**1,829.36**	**2,121.13**	**1,584.98**	**-0.9**	**-5.3**	**-9.0**	**9.6**	**12.2**	**1.9**	**16.8**	**16.7**	**19.9**
VN100 Index		**6,977,184**	**49.8**	**1,751.49**	**2,008.27**	**1,568.32**	**-0.9**	**-5.5**	**-9.7**	**9.1**	**12.0**	**1.7**	**15.1**	**15.0**	**25.8**
Ngân hàng	VCB	452,042	25.2	54,000	78,800	52,600	-0.9	-9.1	-11.9	-13.0	12.6	1.9	16.4	20.1	9.9
	BID	262,082	23.3	36,000	56,600	34,700	0.4	-8.4	-15.6	-7.0	8.2	1.4	18.4	17.5	12.5
	CTG	225,241	35.5	29,050	43,500	28,400	-2.2	-10.1	-14.6	-8.0	5.9	1.2	22.4	24.5	5.5
	TCB	202,666	82.2	29,250	42,500	28,350	0.9	-8.3	-8.7	-16.4	7.6	1.2	16.1	21.3	1.2
	VPB	197,951	91.3	25,000	38,900	23,500	0.0	-3.8	-5.8	7.1	6.7	1.1	18.3	23.6	6.4
	MBB	176,404	69.2	22,050	29,500	20,341	-1.3	-8.7	-11.1	6.2	6.4	1.2	21.2	22.1	1.2
	LPB	156,534	93.3	53,300	58,500	33,350	-2.0	2.5	1.3	51.2	14.1	3.7	27.0	1.2	3.8
	STB	138,563	96.7	72,000	76,800	45,950	1.4	0.3	0.4	47.8	17.7	2.2	7.8	11.4	18.7
	ACB	130,599	92.9	22,500	26,106	19,204	0.4	-5.3	0.7	10.5	8.0	1.3	17.5	24.6	5.4
	HDB	129,386	77.3	25,950	30,000	19,855	0.6	-4.4	1.2	27.0	7.1	1.6	24.5	21.7	5.4
	SHB	63,056	88.4	12,000	19,170	11,400	2.6	-5.5	-12.4	-6.1	4.6	0.8	18.3	4.0	26.0
	SSB	52,804	88.6	15,650	19,748	13,234	0.0	-2.2	3.3	-5.0	17.7	1.3	7.6	0.3	29.7
	MSB	49,764	92.9	16,050	16,450	10,800	0.9	-1.8	3.5	41.6	8.5	1.1	14.3	7.7	22.3
	VIB	49,018	77.3	14,600	24,800	14,150	1.0	-5.5	-9.3	-18.0	6.5	1.0	16.4	3.7	1.3
	TPB	39,391	78.0	14,000	21,714	13,750	-0.7	-9.1	-13.3	-4.5	5.3	0.9	17.6	22.7	7.3
	EIB	32,598	90.0	17,650	31,650	16,250	7.0	-7.3	-15.1	-34.5	44.0	1.2	2.9	2.0	27.9
	OCB	31,238	89.2	10,400	13,391	9,043	1.5	-3.7	-2.4	5.4	7.5	0.9	12.7	19.6	2.4
	NAB	25,735	93.4	12,500	14,417	10,083	1.2	-4.2	-2.7	0.0	5.7	1.0	20.1	1.2	28.8
Dịch vụ tài chính	SSI	56,797	91.9	23,550	40,214	22,200	4.0	-5.8	-12.3	-19.8	11.8	1.5	13.5	30.6	69.4
	HCM	34,559	64.7	25,950	26,649	16,716	2.6	4.2	7.6	17.0	24.2	2.2	10.7	34.3	14.8
	VIX	30,506	99.8	12,900	34,161	11,950	6.6	-8.2	-24.6	-29.4	6.0	1.0	15.7	7.3	92.8
	VND	25,118	71.2	17,150	27,350	14,300	3.3	-2.8	-3.4	-12.3	9.7	1.2	13.1	8.6	91.4
	VCI	22,814	75.4	20,500	36,630	19,050	3.0	-6.2	-16.3	-33.5	14.7	1.4	9.8	17.5	82.6
	EVF	9,507	98.6	12,550	16,500	10,600	2.9	-0.8	-5.6	-4.6	10.2	0.9	9.4	0.3	14.7
	DSE	9,400	51.1	22,150	31,225	20,450	1.6	-2.6	-0.4	-7.3	35.9	1.7	5.0	10.7	89.3
	FTS	8,233	80.5	23,000	41,000	21,400	1.3	-8.2	-12.5	-38.4	20.8	2.0	9.7	24.7	75.3
	BSI	7,611	13.0	29,200	53,000	27,850	0.7	-9.6	-14.5	-30.2	15.7	1.4	9.3	35.6	64.4
	CTS	5,853	24.4	22,750	36,602	19,102	-0.7	-16.4	-10.8	-20.9	10.5	2.1	20.4	0.6	48.4
Bảo hiểm	BVH	42,312	35.0	57,200	88,500	47,100	0.2	-5.5	-11.9	9.2	14.3	1.7	12.2	27.3	21.7

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **24/07/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Bất động sản	VIC	1,654,122	34.4	214,000	242,000	52,000	5.9	-4.0	-6.6	272.2	141.0	11.1	8.0	3.2	44.9
	VHM	533,964	28.3	132,000	173,300	86,900	4.0	-7.6	-15.4	43.2	8.4	2.1	27.7	7.5	42.5
	VPL	133,601	100.0	74,900	111,000	67,000	1.9	-8.5	-17.2	-15.1	53.3	3.5	6.8	6.3	42.7
	VRE	49,764	39.7	22,000	45,200	21,350	1.1	-12.2	-26.2	-24.8	7.3	1.0	14.8	11.5	37.5
	BCM	39,020	3.4	38,400	83,700	36,700	1.3	-12.9	-27.3	-44.5	11.8	1.8	16.4	0.8	33.2
	NVL	31,107	68.5	12,700	19,535	9,302	0.8	0.4	3.3	-19.0	9.4	0.7	7.3	5.2	43.8
	KBC	26,228	72.6	27,750	43,100	26,200	3.5	-2.3	-5.9	-2.5	16.1	1.0	7.0	7.4	41.6
	VPI	20,355	44.1	64,100	64,100	50,900	3.6	3.6	5.8	20.3	74.1	3.9	5.4	9.8	39.2
	KDH	19,527	59.5	18,000	38,100	17,400	0.0	-5.3	-18.0	-36.8	18.0	1.1	6.2	24.8	25.2
	SJS	14,041	63.9	47,400	84,800	44,500	0.4	-1.3	-1.3	-12.3	30.0	3.9	14.1	0.6	49.4
	DXG	12,808	81.0	10,550	21,491	10,350	-5.0	-13.5	-15.3	-37.7	56.6	0.9	1.7	18.7	31.3
	PDR	11,924	63.3	12,100	27,200	11,300	0.0	-11.0	-18.0	-35.3	19.9	1.0	5.1	6.8	43.2
	SIP	11,307	48.1	46,750	68,700	46,100	-0.1	-2.7	-6.9	-27.0	9.1	2.1	24.4	2.3	46.7
	TCH	10,672	57.8	11,900	25,000	11,250	0.0	-13.8	-18.5	-42.5	50.2	0.9	2.0	9.8	41.2
	NLG	10,359	78.9	21,800	45,633	21,350	-3.8	-12.1	-15.2	-40.2	16.1	0.8	5.5	40.6	9.4
	DIG	8,203	92.0	10,800	25,100	10,250	-1.8	-13.3	-13.6	-42.0	12.1	0.9	7.6	2.1	46.9
	KOS	7,663	44.1	35,500	42,150	33,550	0.0	-1.9	-3.5	-8.4	404.6	3.3	0.8	0.1	48.9
	HDG	6,633	58.7	16,400	33,091	16,000	0.0	-10.4	-22.1	-35.8	10.0	1.0	10.3	16.5	33.5
	DXS	3,399	36.3	5,800	14,350	5,550	-2.4	-15.2	-20.0	-48.7	6.7	0.5	8.0	6.8	43.2
	SZC	3,312	43.0	18,850	40,450	17,800	0.5	-6.5	-16.4	-50.1	14.5	1.1	7.3	1.3	18.7
	HDC	2,688	83.5	12,200	32,842	11,650	0.8	-11.6	-20.5	-51.2	4.1	1.0	26.2	1.4	47.6
Xây dựng cơ bản	GEE	43,490	18.3	71,200	140,571	57,143	6.9	-13.3	-21.1	5.9	12.8	5.7	47.9	1.1	49.0
	GEX	28,525	75.5	22,200	45,310	20,200	7.0	-12.4	-26.7	-34.2	19.5	1.5	8.8	7.0	43.1
	REE	27,657	38.0	44,500	64,522	42,500	1.5	-2.9	-12.1	-26.2	10.5	1.3	13.0	49.0	0.0
	VGC	16,813	11.1	39,100	69,000	36,300	1.4	-6.5	-9.0	-19.0	13.5	2.0	14.8	0.9	48.1
	BMP	12,279	44.2	151,300	191,000	121,200	0.2	-0.1	3.3	5.0	9.7	4.3	45.4	82.6	17.4
	VCG	10,857	54.9	15,800	26,944	15,300	1.9	-8.9	-13.8	-29.8	2.8	0.9	38.9	2.1	46.9
	CII	9,139	95.6	14,200	31,350	13,300	1.8	-11.3	-17.2	1.8	82.3	1.0	1.2	3.9	36.2
	CTR	8,955	34.2	70,000	100,893	65,500	5.4	0.0	-6.7	-20.6	14.3	4.0	29.8	4.3	44.8
	PC1	8,678	70.9	21,000	32,200	16,650	2.2	-5.6	-4.1	-1.4	8.5	1.3	16.5	8.5	41.5
	CTD	6,161	44.4	56,900	93,878	54,700	1.6	-14.0	-20.3	-26.5	7.5	0.7	9.2	46.9	2.2
	HHV	5,455	85.5	10,050	16,134	9,750	1.0	-2.9	-6.6	-17.8	8.6	0.5	5.8	10.3	38.7

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **24/07/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Nguyên vật liệu	HPG	175,615	82.0	20,800	28,045	20,150	0.5	-6.3	-10.7	-13.3	8.3	1.3	16.4	21.3	27.7
	GVR	104,800	3.2	27,100	46,500	24,500	-0.2	-10.4	-19.2	-12.7	17.1	1.8	11.2	0.6	12.4
	DCM	15,644	24.4	29,700	52,900	28,500	2.8	-8.3	-17.0	-16.8	7.7	1.4	18.6	6.5	42.5
	DPM	15,366	40.4	22,700	35,800	21,550	2.9	-4.4	-1.3	-5.6	13.4	1.3	11.1	3.4	46.6
	HSG	8,436	82.0	10,500	16,308	10,150	0.5	-9.5	-10.6	-27.8	15.5	0.7	4.8	3.2	45.8
	PHR	7,480	33.3	57,000	74,700	48,650	-1.4	-7.5	-10.9	-12.2	11.7	1.8	16.2	12.3	36.7
	NKG	5,169	76.2	10,600	18,545	10,000	1.0	-8.2	-11.3	-21.5	33.9	0.7	2.0	4.7	45.4
	HT1	4,655	19.4	12,300	21,000	11,850	0.8	-3.5	-10.2	-11.2	12.1	0.9	7.7	2.1	46.9
Vận tải	VJC	97,983	52.9	127,600	169,231	88,462	1.3	-3.7	-7.2	52.5	38.2	3.8	11.4	6.2	23.8
	GMD	31,219	96.0	72,000	89,500	55,600	0.0	-8.9	-5.8	24.6	17.6	2.2	13.2	40.6	8.4
	VTP	9,661	57.1	48,500	82,425	46,850	0.8	-5.6	-10.9	-36.1	28.8	5.4	19.3	3.7	45.3
	VSC	5,035	49.5	14,250	38,650	13,050	3.3	-5.9	-24.2	-28.9	19.5	1.0	5.5	3.1	45.9
	SCS	4,128	38.1	44,000	69,000	43,000	-6.3	-8.5	-12.0	-34.7	5.5	2.7	51.8	8.4	21.6
Dầu khí	BSR	120,175	7.9	23,350	39,600	12,043	1.5	-10.2	-7.0	102.2	8.9	1.7	21.0	1.1	47.9
	PLX	42,946	9.4	33,400	70,400	31,900	2.0	-7.0	-11.4	-10.3	25.9	1.7	6.9	14.0	6.0
	PVD	17,628	47.3	18,500	27,262	11,264	5.7	-7.0	-0.2	47.7	14.7	1.0	7.2	8.7	41.3
	PVT	8,710	48.9	16,950	29,727	14,955	0.9	-8.6	-15.0	2.2	7.7	1.0	13.5	13.1	35.9
Tiện ích	GAS	162,150	4.2	66,800	131,500	56,000	3.7	-13.7	-15.3	-0.3	13.9	2.3	17.6	2.0	47.0
	POW	40,956	27.4	13,550	16,850	10,662	2.7	-3.9	-5.2	17.1	12.4	1.1	9.0	4.7	45.3
	BWE	10,984	36.5	43,500	50,782	40,313	-0.5	-2.4	-0.1	-5.6	11.1	1.6	15.7	2.4	46.6
	NT2	6,132	32.3	21,350	29,450	19,650	0.7	0.2	-6.4	3.6	4.6	1.1	27.4	10.8	38.2

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **24/07/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

4 VN100: Các chỉ số định giá chính (Tiếp theo)

Ngành	Mã cổ phiếu	Vốn hóa (tỷ đồng)	Free-float (%)	Giá (VNĐ)			Biến động giá (%)				Chỉ số định giá (12T gần nhất)			Sở hữu khối ngoại	
				Giá đóng cửa	Cao nhất 52 tuần	Thấp nhất 52 tuần	1 ngày	1 tuần	1 tháng	1 năm	P/E	P/B	ROE (%)	Hiện tại (%)	Còn lại (%)
Tiêu dùng thiết yếu	VNM	123,098	38.2	57,800	75,500	54,600	-2.2	2.8	-1.0	-6.3	13.1	3.7	27.7	49.2	50.8
	MSN	93,318	52.1	64,000	94,000	61,700	0.2	-5.9	-10.5	-17.2	19.6	2.7	14.7	24.0	76.0
	SAB	59,639	10.4	47,000	57,100	42,050	0.1	1.4	-1.7	-3.3	13.1	3.1	23.3	58.6	41.4
	SBT	18,808	59.7	20,750	26,038	19,151	-0.5	-1.4	-3.3	-2.2	29.1	1.7	6.0	19.7	80.3
	HAG	17,744	73.7	14,050	19,250	13,250	0.4	-3.8	-6.3	-3.1	5.8	1.2	24.4	1.8	47.2
	KDC	13,458	66.1	48,800	55,800	38,700	0.0	-1.8	-2.3	-11.8	23.1	2.1	9.2	13.7	36.3
	VHC	11,290	51.9	53,900	69,900	50,700	1.5	-4.9	-7.9	-6.4	8.1	1.2	15.9	18.8	81.2
	BAF	10,543	65.8	29,000	32,833	25,375	0.0	-2.2	-3.2	1.9	46.0	2.5	5.5	2.7	47.3
	DBC	6,940	71.8	16,100	28,884	15,450	0.6	-9.3	-14.1	-40.0	5.1	0.8	17.5	1.5	47.5
	PAN	5,239	82.1	21,000	29,667	19,750	-0.2	-1.2	-7.5	-22.5	4.6	0.9	20.9	22.3	26.7
	ANV	4,500	33.7	17,100	34,500	16,450	-0.3	-6.8	-18.6	-28.2	4.3	1.2	32.0	2.8	46.2
Tiêu dùng không thiết yếu	MWG	99,853	86.3	71,500	94,400	65,200	1.3	-6.8	-5.9	1.4	12.8	3.0	25.4	49.0	0.0
	FRT	19,276	49.1	109,000	172,381	100,200	3.8	-2.2	-11.1	-27.3	21.3	4.4	28.0	31.4	17.6
	PNJ	15,735	89.8	33,050	84,667	33,050	-6.9	-19.2	-49.3	-42.4	4.8	1.2	27.7	45.4	3.6
	DGW	7,409	63.1	34,750	57,900	33,150	1.0	-8.6	-11.1	-27.6	11.9	2.1	19.1	23.4	25.6
CNTT	FPT	107,831	89.5	64,700	111,600	64,200	0.2	-4.9	-8.6	-42.1	11.4	2.8	27.3	27.0	22.0
	CMG	5,753	46.0	24,700	42,727	22,200	3.8	-4.6	-9.4	-36.8	13.9	1.8	13.4	36.5	13.5
Chăm sóc sức khỏe	IMP	5,390	56.9	35,000	57,000	33,500	-2.2	-13.2	-19.9	-32.7	17.2	2.3	13.3	72.7	5.3

Nguồn: Phòng phân tích Chứng khoán Mirae Asset Việt Nam tổng hợp. Dữ liệu từ Bloomberg và FiinPro. cập nhật ngày **24/07/2026**. Lưu ý: Các cổ phiếu được làm nổi bật là thành viên của VN30.

Phụ lục

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được công bố bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS). công ty chứng khoán được phép thực hiện môi giới chứng khoán tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam. Thông tin và ý kiến trong báo cáo này đã được tổng hợp một cách thiện chí và từ các nguồn được cho là đáng tin cậy. nhưng những thông tin đó chưa được xác minh một cách độc lập và MAS không cam đoan. đại diện hoặc bảo đảm. rõ ràng hay ngụ ý. về tính công bằng. chính xác. đầy đủ hoặc tính đúng đắn của thông tin và ý kiến trong báo cáo này hoặc của bất kỳ bản dịch nào từ tiếng Anh sang tiếng Việt. Trong trường hợp bản dịch tiếng Anh của báo cáo được chuẩn bị bằng tiếng Việt. bản gốc của báo cáo bằng tiếng Việt có thể đã được cung cấp cho nhà đầu tư trước khi thực hiện báo cáo này.

Đối tượng dự kiến của báo cáo này là các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp. có kiến thức cơ bản về môi trường kinh doanh địa phương. các thông lệ chung. luật và nguyên tắc kế toán và không có đối tượng nào nhận hoặc sử dụng báo cáo này vi phạm bất kỳ luật và quy định nào hoặc quy định của MAS và các bên liên kết. chi nhánh đối với các yêu cầu đăng ký hoặc cấp phép ở bất kỳ khu vực tài phán nào sẽ nhận được hoặc sử dụng bất kỳ thông tin nào từ đây.

Báo cáo này chỉ dành cho mục đích thông tin chung. không phải và sẽ không được hiểu là một lời đề nghị hoặc một lời mời chào để thực hiện bất cứ giao dịch chứng khoán hoặc công cụ tài chính nào khác. Báo cáo này không phải là lời khuyên đầu tư cho bất kỳ đối tượng nào và đối tượng đó sẽ không được coi là khách hàng của MAS khi nhận được báo cáo này. Báo cáo này không tính đến các mục tiêu đầu tư. tình hình tài chính hoặc nhu cầu cụ thể của các khách hàng cá nhân. Không được dựa vào báo cáo này để thực hiện quyết định độc lập. Thông tin và ý kiến có trong báo cáo này có giá trị kể từ ngày công bố và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Giá và giá trị của các khoản đầu tư được đề cập trong báo cáo này và thu nhập từ các khoản đầu tư đó có thể giảm giá hoặc tăng giá. và các nhà đầu tư có thể phải chịu thua lỗ cho các khoản đầu tư. Hiệu suất trong quá khứ không phải là hướng dẫn cho hiệu suất trong tương lai. Lợi nhuận trong tương lai không được đảm bảo và có thể xảy ra mất vốn ban đầu. MAS. các chi nhánh và giám đốc. cán bộ nhân viên và đại diện của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này.

MAS có thể đã đưa ra các báo cáo khác không nhất quán và đưa ra kết luận khác với các ý kiến được trình bày trong báo cáo này. Các báo cáo có thể phản ánh các giả định. quan điểm và phương pháp phân tích khác nhau của các nhà phân tích. MAS có thể đưa ra các quyết định đầu tư không phù hợp với các ý kiến và quan điểm được trình bày trong báo cáo nghiên cứu này. MAS. các chi nhánh và giám đốc. cán bộ. nhân viên và đại diện có thể mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán vào bất kỳ lúc nào và có thể thực hiện mua hoặc bán. hoặc đề nghị mua hoặc bán bất kỳ chứng khoán nào như vậy hoặc các công cụ tài chính khác tùy từng thời điểm trên thị trường hoặc theo cách khác. trong từng trường hợp. với tư cách là bên tự doanh hoặc môi giới. MAS và các chi nhánh có thể đã có. hoặc có thể tham gia vào các mối quan hệ kinh doanh với các công ty để cung cấp các dịch vụ ngân hàng đầu tư. tạo lập thị trường hoặc các dịch vụ tài chính khác được cho phép theo luật và quy định hiện hành.

Không một phần nào của báo cáo này có thể được sao chép hoặc soạn thảo lại theo bất kỳ cách thức hoặc hình thức nào hoặc được phân phối lại hoặc xuất bản. toàn bộ hoặc một phần. mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của MAS.

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS). a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable. but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee. representation or warranty. express or implied. as to the fairness. accuracy. completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language. the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment. its common practices. laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives. financial situations. or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate. and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed. and a loss of original capital may occur. MAS. its affiliates and their directors. officers. employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with. and reach different conclusions from. the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions. views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS. its affiliates and their directors. officers. employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale. or offer to make a purchase or sale. of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise. in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had. or may be expecting to enter into. business relationships with the subject companies to provide investment banking. market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published. in whole or in part. without the prior written consent of MAS.